

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M C
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST

Ngày 14/9/2022

*V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
và chia tài sản chung khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M C, TỈNH ĐIỆN BIÊN
*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lò Văn Dinh**.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông: **Khoàng Văn Hặc**.

2. Ông: **Nguyễn Khắc Thiện**.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Phụng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M C tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Thùy Dương** - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện M C tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 55/2022/HNGĐ-ST ngày 27/7/2022 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung khi ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị V T D - Sinh năm: 1997 – Có mặt.

Địa chỉ: Bản P S 2, xã H M, huyện M C, tỉnh Điện Biên.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Lương Văn Bình – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Điện Biên – Có mặt.

- Bị đơn: Anh H A D - Sinh năm: 1994 – Vắng mặt có lý do.

Địa chỉ: Bản P S 2, xã H M, huyện M C, tỉnh Điện Biên.

- Người phiên dịch: Anh Hồ A Tàng - Sinh năm: 1997.

Địa chỉ: Bản Ma Thì Hồ 2, xã Ma Thì Hồ, huyện M C, tỉnh Điện Biên – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện ngày 31/5/2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn chị V T D trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh H A D quen biết và tìm hiểu nhau, được sự nhất trí hai bên gia đình anh chị tiến tới hôn nhân, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương về chung sống với nhau từ năm 2015, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn với nhau. Anh chị về chung sống với nhau là tự nguyện không bị ép buộc nhưng chỉ hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do mỗi người có một tính cách khác nhau, trong cuộc sống giữa vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị không thể chịu đựng được, chị đã bỏ về nhà bố mẹ để chị ở từ đầu năm 2021 và sống ly thân với nhau từ đó đến nay, hiện giữa vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay chị thấy giữa vợ chồng không có tình cảm với nhau, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng lớn không thể hàn gắn được, vậy chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện M C giải quyết cho chị được ly hôn với anh H A D.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có 02 con chung, cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 và cháu H T I sinh ngày 02/4/2019. Trong yêu cầu khởi kiện và quá trình giải quyết, ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho cháu Ía, để cháu Đó cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tuy nhiên tại phiên Tòa chị thay đổi nguyện vọng, ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho cháu Đó cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, để cháu Ía cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng chị và chị cũng không có điều kiện cấp dưỡng nuôi con cùng anh D. Lý do chị thay đổi nguyện vọng là do từ ngày anh chị sống ly thân, anh D đã trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Ía, còn chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đó từ đó đến nay, hiện cháu Ía cũng đã trên 36 tháng tuổi.

- Về tài sản: Anh chị có 01 chiếc xe máy Honda wave rsx đăng ký mang tên H A D trị giá khoảng 12 triệu đồng và 01 chiếc máy khâu trị giá khoảng 1.500.000 đồng. trong yêu cầu khởi kiện chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung. Trước khi Tòa án tiến hành hòa giải chị đã có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần chia tài sản. Về phần tài sản chung anh chị sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết,

- Về nợ: Không có, không yêu cầu giải quyết.

* Bị đơn anh H A D vắng mặt, tuy nhiên tại bản tự khai ngày 28/7/2022 cũng như trong quá trình giải quyết anh trình bày:

- Về hôn nhân: Anh và chị D sau một thời gian tìm hiểu, được hai bên gia đình đồng ý anh chị tiến tới hôn nhân, tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán về chung sống với nhau từ năm 2015 nhưng anh chị không đi đăng ký kết hôn với nhau. Cuộc sống chung của vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày giữa vợ chồng không thể tránh khỏi việc xảy ra cãi nhau, nhưng chưa đến mức đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với nhau. Do kinh tế gia đình khó khăn, anh thường phải đi làm thuê, thường xuyên vắng nhà, đến năm 2021 chị D đã tự bỏ về nhà bố mẹ để chị ở cho đến nay. Anh thấy hôn nhân chưa đến mức lâm vào

tình trạng trầm trọng, anh còn tình cảm vợ chồng với chị D, anh mong chị D rút lại yêu cầu khởi kiện quay về đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dạy con chung. Tuy nhiên nếu chị D cứ cương quyết ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống anh chị có 02 con chung, cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 và cháu H T Ia sinh ngày 02/4/2019. Nếu phải ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho cả 02 con chung cho đến khi các cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động, yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con cùng với anh 500.000 đồng cháu/tháng, tổng là 1.000.000 đồng cả 2 cháu/tháng, cấp dưỡng hàng tháng.

- Về tài sản chung: Anh chị có 01 chiếc xe máy Honda wave rsx đăng ký mang tên H A D trị giá khoảng 12.000.000 đồng và 01 chiếc máy khâu trị giá khoảng 1.500.000 đồng. Chị D đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung, nhưng sau đó chị D rút một phần yêu cầu khởi kiện, phần yêu cầu chia tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết anh đồng ý, nếu ly hôn về tài sản anh chị sẽ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Quá trình xác minh của Tòa án: Trong quá trình giải quyết vụ án TAND huyện M C tiến hành xác minh về tình trạng hôn nhân của vợ chồng chị D và anh D tại bản Pá Soan 2, xã H M, huyện M C, tỉnh Điện Biên: Chị D và anh D về chung sống với nhau từ năm 2015, nhưng không đăng ký kết hôn với nhau, anh chị về chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện. Trong cuộc sống hàng ngày giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, anh chị sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Chị D và anh D hiện đều đang làm ruộng, nương tại địa phương, thu nhập hàng tháng đủ ăn, cả hai anh chị đều có điều kiện nuôi con ngang nhau.

* Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Lương Văn Bình trình bày:

Ông nhất trí với phần trình bày của chị D. Ông không nhất trí với phần trình bày của anh D .

Về hôn nhân: Trong cuộc sống giữa vợ chồng đã xảy nhiều cuộc cãi, không còn tôn trọng nhau, anh chị đã sống ly thân đầu năm 2021, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, như vậy cuộc hôn nhân giữa chị D và anh D đã lâm vào tình trạng trầm trọng tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn lại được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vậy đề nghị áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp chấp nhận yêu cầu của chị D, tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị D và anh H A D

Về con chung: Sau khi ly hôn chị D và anh D đều có quyền, nghĩa vụ ngang nhau trong việc trông nom chăm sóc nuôi dưỡng con chung. Từ ngày anh chị sống ly thân, anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho cháu Ía, còn chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đớ, hiện các cháu đều đã trên 36 tháng tuổi. Vậy đề nghị áp dụng Điều

58, 69, 70, 71, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Giao cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 cho chị V T D trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Giao cháu H T Ia sinh ngày 02/4/2019 cho anh H A D trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị và chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với anh D .

Về tài sản chung: Anh chị có 01 chiếc xe máy Honda wave rsx đăng ký mang tên H A D trị giá khoảng 12.000.000 đồng và 01 chiếc máy khâu trị giá khoảng 1.500.000 đồng. Chị D có đề nghị xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần tài sản. Đề áp dụng khoản 2 Điều 71, khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về nợ: Không có, đề nghị không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị V T D là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho Chị D.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không vi phạm gì. Đồng thời đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39, khoản 2 Điều 71, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 244/BLTTDS; khoản 1 Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53, Điều 58, 69, 70, 71, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016-TTLLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V T D và anh H A D.

Về con chung: Xét điều kiện hoàn cảnh, nguyện vọng của anh D và chị D. Giao cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 cho chị V T D trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Giao cháu H T Ia sinh ngày 02/4/2019 cho anh H A D trực tiếp trông nom chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Do anh D và chị D mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng 01 cháu nên không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh D . Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với anh D và anh D không phải cấp dưỡng nuôi con chung với chị D.

Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút về chia tài sản chung khi ly hôn. Về nợ: Không có, không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị V T D là dân tộc thiểu số, sinh sống nơi có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của chính phủ. Do đó cần áp dụng khoản 1

Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị D là phù hợp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình và nuôi con khi ly hôn, chia tài sản khi ly hôn, nguyên đơn và bị đơn cùng trú tại bản Pá Soan 2, H M, huyện M C, tỉnh Điện Biên. Vậy, Tòa án nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn anh H A D có đơn đề nghị Tòa án xem xét xử vắng mặt vì công việc gia đình không thể có mặt tại Tòa án để tham gia giải quyết, xét xử vụ án (đề nghị của anh D được thể hiện tại đơn xin xét xử vắng mặt). Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đề nghị này của anh H A D là có cơ sở cần được chấp nhận. Chị V T D có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn anh H A D theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án: Xét quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử xét thấy việc chị V T D và anh H A D về sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2015, chỉ tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán và không đăng ký kết hôn là có thật. Đến thời điểm chị D có đơn khởi kiện xin ly hôn, mặc dù hai bên có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng hai bên vẫn không đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, việc hai bên chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Nay chị V T D có đơn xin ly hôn, nên căn cứ vào Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016-TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tòa án thụ lý yêu cầu ly hôn và tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V T D và anh H A D.

[3]. Về con chung: Anh chị có 02 con chung. Cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 và cháu H T Ia sinh ngày 02/4/2019.

Xét về điều kiện nuôi con, quá trình xác minh cho thấy anh D và chị D đều có điều kiện chăm sóc nuôi con như nhau. Anh chị đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung ngang nhau. Xét thấy để cho một bên trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng sẽ không đảm bảo cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của các cháu. Vậy để đảm bảo quyền và nghĩa vụ của anh chị và đảm bảo cuộc sống hàng ngày của các cháu, cần giao cho mỗi người trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung. Xét nguyện vọng của chị D tại phiên tòa đối với người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là có căn cứ cần được chấp nhận, vì từ ngày anh chị sống ly thân, anh D đã trực tiếp chăm sóc, nuôi

đưỡng cháu Ía, còn chị D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Đơ và hiện các cháu đều đã trên 36 tháng tuổi.

Do đó áp dụng các Điều 58; 69; 70; 71; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình. Cần giao cháu H T Ia sinh ngày 02/4/2019 cho anh H A D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Giao cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 cho chị V T D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Do anh D và chị D mỗi bên trực tiếp nuôi dưỡng 01 cháu nên không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của anh D . Chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng với chị. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với anh D .

Anh H A D và chị V T D đều được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

[4]. Về tài sản chung: Tại đơn đề nghị và quá trình giải quyết chị V T D rút một phần yêu cầu khởi kiện (không yêu cầu giải quyết chia tài sản chung) bị đơn anh H A D đồng ý, anh D và chị D sẽ tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX xét thấy, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. HĐXX xét thấy cần chấp nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đã rút theo quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[5]. Về công nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[6] Những đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ cần được chấp nhận.

[7]. Xét ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét và có quan điểm: Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật; Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M C, tỉnh Điện Biên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

[8]. Về án phí: Chị V T D là dân tộc thiểu số sinh sống tại xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016 của UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, do đó cần miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị V T D là phù hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2 Điều 71; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, các Điều 58, 69, 70, 71, 81, 82, 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

* Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp. Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị V T D và anh H A D.

2. *Về con chung*: Giao cháu H T Ia sinh ngày 02/4/2019 cho anh H A D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Chị D không phải cấp dưỡng nuôi con cùng với anh D .

Giao cháu H T Đ sinh ngày 23/02/2017 cho chị V T D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu đủ tuổi trưởng thành (18 tuổi) và có đủ khả năng lao động. Chị D không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con cùng với chị.

Không chấp nhận yêu cầu cấp dưỡng nuôi con một tháng là 500.000 đồng/ 1 cháu/ tháng của anh H A D.

Anh H A D và chị V T D đều được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở. Quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con có thể được thay đổi sau ly hôn khi có yêu cầu.

3. *Về tài sản chung*: Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung.

4. *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 15 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 miễn toàn bộ án phí DSST cho chị V T D.

* Căn cứ vào Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự: Nguyên đơn chị V T D có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 14/9/2022). Bị đơn anh H A D vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- P.KT NV–THA TAND tỉnh DB;
- Viện kiểm sát huyện M C;
- Chi cục THADS huyện M C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lò Văn Dinh